KHUNG NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI CƯƠNG
VÀ CƠ SỞ NGÀNH KHÓA 2021- 2025 và KHÓA 2025 -2026

Stt	Mã MH	Tên môn học (MH) Tiếng Việt (Tiếng Anh)	Loại MH (bắt buộc/tự chọn)	Tín chỉ			Tổng số tiết
				Tổng cộng	Lý thuyết	Thực hành/Thí nghiệm	
I	**Kiến thức giáo dục đại cương**		**19BB+ 11TC**				
		Lý luận chính trị					
1	DAI 047	Triết học Mác -Lê nin (Fundamentals of Marxism -Leninism)	BB	3	3		45
2	DAI 048	Kinh tế chính trị Mác-Lênin (Marxist-Leninist political economy)	BB	2	2		30
3	DAI 049	Chủ nghĩa xã hội khoa học (Science socialism)	BB	2	2		30
4	DAI 050	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (History of the Communist Party of Vietnam)	BB	2	2		30
5	DAI 051	Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh Ideaology)	BB	2	2		30
		Khoa học xã hội - Nhân văn - Nghệ thuật					
1	DAI 024	Pháp luật đại cương (Basics of Law)	BB	2	1	1	45
2	DIA 021.1	Địa lý thế giới (World Geography)	BB	3	3		45
3	DIA 106.1	Khoa học Địa lý (Geoscience)	TC	2	2		30
4	DAI 012	Cơ sở văn hóa Việt Nam (Fundamental of The Vietnamese culture)	TC	2	2		30

5	Xin mã	Địa lý văn hóa (Cutural Geography)	TC	2	2		30
6	DAI 020	Logic học đại cương (Logic Studies)	TC	2	1	1	45
7	DAI 033	Phương pháp nghiên cứu khoa học (Research Methodology)	TC	2	1	1	45
8	DAI 021	Xã hội học đại cương (Basics of Sociology)	TC	2	2		30
9	DAI 016	Lịch sử văn minh Thế giới (History of World Civilizations)	TC	3	3		45
10	DAI 022	Tâm lý học đại cương (Basics of Psychology)	TC	2	2		30
11	DAI 005	Thống kê cho khoa học xã hội (Statistic of Social Sciences)	TC	2	2		30
12	DAI 026	Kinh tế học đại cương (Basic of economics)	TC	2	2		30
13	DAI 028	Chính trị học đại cương (Basics of Political)	TC	2	2		30
14	DAI 015	Thực hành văn bản tiếng Việt (Practise of Vietnamese documents)	TC	2	2		30
15	DAI 023	Nhân học đại cương (Basics of Anthropology)	TC	2	2		30
		Toán – Khoa học tự nhiên -Công nghệ -Môi trường					
1	DIA 096. 1	Viễn thám đại cương (Fundamentals of Remote sensing)	BB	3	2	1	60
2	DAI 032	Toán cao cấp (Advanced math**)**	TC	3	3		45

3	DAI 031	Xác suất thống kê **(**Probability statistics**)**	TC	2	1	1	45
		Khối kiến thức SV tự tích lũy					
1	SHT 001	Sinh hoạt định hướng đầu khóa	BB	2	2		
2		Ngoại ngữ	BB				
3		Tin học	BB				
4		Giáo dục thể chất	BB	5			
5		Giáo dục quốc phòng	BB	8			
II	**Kiến Cơ sở Ngành**		**39BB +5TC**				
1	DIA 010	Cơ sở địa lý tự nhiên (Introduction to Physical Geography)	BB	3	3		45
2	DIA 009	Cơ sở địa lý nhân văn (Introduction to Human Geography)	BB	3	3		45
3	DIA 124	Sinh thái cảnh quan (Landscape ecology)	BB	3	3		45
4	DIA 017	Địa lý đô thị (Urban geography)	BB	2	2		30
5	DIA 023	Địa lý tự nhiên Việt Nam (Physical Geography of Vietnam)	BB	3	3		45
6	DIA 020	Địa lý kinh tế Việt Nam (Economic Geography of Viet Nam)	BB	3	3		45
7	DIA 013	Dân số học và Địa lý dân cư (Population study and population Geography)	BB	2	2		30
8	DIA 077	Thổ nhưỡng học đại cương (Introduction to Pedology)	BB	2	2		30
9	DIA 090	Thủy văn học đại cương	BB	2	2		30

		(Introduction to Hydrology)					
10		Sinh thái học và dạng sinh học (Ecology and Biodiversity)	BB	3	3		45
11	DIA 031	Khí tượng và khí hậu học đại cương (Introduction to Meteorology and Climatology)	BB	2	2		30
12	DIA 002.1	Bản đồ đại cương (Introduction to Cartography)	BB	3	2	1	60
13	DIA 028	GIS đại cương (Introduction to GIS)	BB	3	2	1	60
14	DIA 015	Địa chất - địa mạo đại cương	BB	4	4		60
15	DIA 082	Thực tập thực tế cơ sở (Field trip)	BB	1		1	30
16	DIA 053	Phát triển học (Development Studies)	TC	2	2		30
17		Địa lý biển (Marine Geography)	TC	2	2		30
18	DIA 024	Địa sinh vật đại cương (Introduction to Biogeography)	TC	3	3		45
19	DUL 037	Quản trị cơ bản (Fundamental of management)	TC	3	3		45
20	DIA 104.1	Biến đổi khí hậu (Climate Change)	TC	2	2		30